



tài yǔ

泰语

n. · Thai (language)

Example Sentences

wǒ jiě jie zài dà xué lǐ jiāo tài yǔ
我姐姐在大学里教泰语。

My older sister teaches Thai at a university.

nǐ huì shuō tài yǔ ma
你会说泰语吗？

Can you speak Thai?

tài yǔ de shēng diào hěn yǒu yì si
泰语的声调很有意思。

Thai tones are very interesting.

Trace each character, then write the word on your own.

泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰
泰	泰									

语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语										